

Số: 2104/QĐ-UBND

Trần Lâm, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
Quyết toán thu chi ngân sách nhà nước phường Trần Lâm năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẦN LÃM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu chi ngân sách nhà nước phường Trần Lâm năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 163/TTr-KTHTĐT ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu chi ngân sách nhà nước phường Trần Lâm năm 2025;
(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng ủy-HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Phòng Giao dịch số 3 - KBNN khu vực IV;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, VP, KTHTĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Đức Cảnh



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 06/4/2025 của UBND phường Trần Lâm)

Đơn vị tính: đồng

	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phản chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
	2	4	5	6	7	8	9
Tổng số thu	1.038.682.222.506	313.416.333.361	725.265.889.145	Tổng số chi	725.265.889.145	0	725.265.889.145
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	1.038.682.222.506	313.416.333.361	725.265.889.145	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	725.265.889.145	0	725.265.889.145
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.679.389.816	5.912.327.598	3.767.062.218	1. Chi đầu tư phát triển	124.847.340.921		124.847.340.921
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	409.045.775.921	305.593.690.163	103.452.085.758	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	322.802.899.149		322.802.899.149
4. Thu kết dư năm trước	0			4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	148.510.950.431		148.510.950.431	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ	0			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	465.932.304.738		465.932.304.738	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	242.474.000.000		242.474.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	274.124.391.475		274.124.391.475
- Bổ sung có mục tiêu	223.458.304.738		223.458.304.738	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	1.580.942.000		1.580.942.000
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp cấp trên	1.910.315.600	1.910.315.600		10. Nộp trả ngân sách cấp trên	1.910.315.600		1.910.315.600
9. Các khoản huy động đóng góp	3.603.486.000	0	3.603.486.000				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	0		0				
- Bội chi = chi - thu ¹	0						
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹	0		0	B. Chi trả nợ gốc			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 06/4/2025 của UBND phường Trần Lâm)

Đơn vị tính: đồng

STT	 Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	301.788.000.000	301.788.000.000	1.077.633.248.664	38.951.026.158	1.038.682.222.506	313.416.333.361	725.265.889.145	357,08	357,08
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	50.273.000.000	50.273.000.000	461.279.677.895	38.951.026.158	422.328.651.737	311.506.017.761	110.822.633.976	917,55	917,55
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	16.803.575.326	0	16.803.575.326	16.803.575.326	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			427.871.892		427.871.892	427.871.892			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			16.375.703.434		16.375.703.434	16.375.703.434			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí					0				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					0				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước					0				
	- Thuế tài nguyên					0				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí					0				
	- Thu từ khí thiên nhiên					0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			23.936.372.857		23.936.372.857	23.936.372.857			
	- Thuế giá trị gia tăng			14.325.095.240		14.325.095.240	14.325.095.240			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.611.277.617		9.611.277.617	9.611.277.617			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					0				
	- Thuế tài nguyên					0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			57.564.659		57.564.659	57.564.659			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			0						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			57.564.659		57.564.659	57.564.659			
	- Thuế giá trị gia tăng			38.615.663		38.615.663	38.615.663			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí					0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			18.948.996		18.948.996	18.948.996			
	- Thu từ khí thiên nhiên					0				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					0				
	- Thuế tài nguyên					0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.731.000.000	3.731.000.000	82.801.022.553	0	82.801.022.553	75.579.769.431	7.221.253.122	2.219,27	2.219,27
	- Thuế giá trị gia tăng	3.697.500.000	3.697.500.000	72.378.127.971		72.378.127.971	65.345.976.452	7.032.151.519	1.957,49	1.957,49
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			10.061.620.741		10.061.620.741	9.923.877.954	137.742.787		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.500.000	33.500.000	51.358.816		51.358.816		51.358.816	153,31	153,31

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thuế tài nguyên			309.915.025		309.915.025	309.915.025			
5	Lệ phí trước bạ	1.860.000.000	1.860.000.000	32.850.880.705		32.850.880.705	29.743.014.769	3.107.865.936	1.766,18	1.766,18
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					0				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.994.000.000	1.994.000.000	4.496.136.432		4.496.136.432	2.630.857.269	1.865.279.163	225,48	225,48
8	Thuế thu nhập cá nhân	7.600.000.000	7.600.000.000	46.905.019.359		46.905.019.359	29.862.844.903	17.042.174.456	617,17	617,17
9	Thuế bảo vệ môi trường			92.176.887.210	36.670.754.877	55.506.132.333	55.506.132.333			
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						500.000.000			
10	Phí, lệ phí	318.000.000	318.000.000	1.538.066.608	896.042.000	642.024.608	249.370.208	392.654.400	483,67	483,67
	- Phí, lệ phí Trung ương			896.042.000	896.042.000					
	- Phí, lệ phí Tỉnh									
	- Phí, lệ phí xã	318.000.000	318.000.000	642.024.608		642.024.608	249.370.208	392.654.400	201,89	201,89
11	Tiền sử dụng đất	34.400.000.000	34.400.000.000	145.689.071.697		145.689.071.697	71.473.558.616	74.215.513.081	423,51	423,51
12	Thu tiền thuê đất	10.000.000	10.000.000	5.558.167.013		5.558.167.013	5.553.153.061	5.013.952	55.581,67	55.581,67
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển					0				
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					0				
15	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					0				
16	Thu từ hoạt động xổ số			21.445.000		21.445.000	21.445.000			
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			158.791.320	109.758.950	49.032.370	49.032.370			
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200.000.000	200.000.000	639.195.560		639.195.560		639.195.560	319,60	319,60
19	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế					0				
20	Thu khác ngân sách	160.000.000	160.000.000	4.043.995.596	1.274.470.331	2.769.525.265	39.326.959	2.730.198.306	2.527,50	2.527,50
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			1.274.470.331	1.274.470.331					
	- Thu khác ngân sách địa phương	160.000.000	160.000.000	2.769.525.265		2.769.525.265	39.326.959	2.730.198.306	1.730,95	1.730,95
II	Thu về dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1:6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HBND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
2	Thuế nhập khẩu									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp			3.603.486.000		3.603.486.000		3.603.486.000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			3.529.566.000		3.529.566.000		3.529.566.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			73.920.000		73.920.000		73.920.000		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	251.515.000.000	251.515.000.000	467.842.620.338	0	467.842.620.338	1.910.315.600	465.932.304.738	186,01	186,01
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	251.515.000.000	251.515.000.000	465.932.304.738	0	465.932.304.738	0	465.932.304.738	185,25	185,25
1	Bổ sung cân đối	246.913.000.000	246.913.000.000	242.474.000.000		242.474.000.000		242.474.000.000	98,20	98,20
2	Bổ sung có mục tiêu	4.602.000.000	4.602.000.000	223.458.304.738		223.458.304.738		223.458.304.738	4.855,68	4.855,68
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	4.602.000.000	4.602.000.000	223.458.304.738		223.458.304.738		223.458.304.738	4.855,68	4.855,68
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.910.315.600		1.910.315.600	1.910.315.600			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			148.510.950.431		148.510.950.431		148.510.950.431		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND Quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS Tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(6)	(7)	(8)=(3)-(1)	(9)=(5)-(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C)	301.788.000.000	301.788.000.000	725.415.889.151	0	725.415.889.151	240,37	240,37
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	301.788.000.000	301.788.000.000	723.505.573.551	0	723.505.573.551	239,74	239,74
I	Chi đầu tư phát triển	34.400.000.000	34.400.000.000	124.847.340.921	0	124.847.340.921	362,93	362,93
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	30.960.000.000	30.960.000.000	124.703.868.921	0	124.703.868.921	402,79	402,79
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			963.173.340		963.173.340		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			26.378.397.835		26.378.397.835		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			1.966.724.000		1.966.724.000		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			3.681.028.748		3.681.028.748		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			0				
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			88.741.533.998		88.741.533.998		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			2.173.011.000		2.173.011.000		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			800.000.000		800.000.000		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			0				
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			0				
4	Chi đầu tư phát triển khác	3.440.000.000	3.440.000.000	143.472.000		143.472.000	4,17	4,17
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			0				
III	Chi thường xuyên	262.608.000.000	262.608.000.000	322.952.899.155	0	322.952.899.155	122,98	122,98
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.945.773.600	1.945.773.600	2.248.803.240		2.248.803.240	115,57	115,57
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.737.226.400	2.737.226.400	2.756.677.760		2.756.677.760	100,71	100,71
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	154.878.000.000	154.878.000.000	160.742.400.024		160.742.400.024	103,79	103,79
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	13.913.000.000	13.913.000.000	14.098.426.139		14.098.426.139	101,33	101,33
2.6	Chi Văn hóa thông tin	565.000.000	565.000.000	1.044.648.299		1.044.648.299	184,89	184,89
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	178.000.000	178.000.000	508.157.203		508.157.203	285,48	285,48
2.8	Chi Thể dục thể thao	145.000.000	145.000.000	8.200.000		8.200.000	5,66	5,66

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND Quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS Tính	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) = (3) : (1)	(7) = (3) : (2)
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.304.000.000	1.304.000.000	871.994.601		871.994.601	66,87	66,87
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	8.911.000.000	8.911.000.000	5.125.553.576		5.125.553.576	57,52	57,52
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.360.000.000	35.360.000.000	75.934.798.151		75.934.798.151	214,75	214,75
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	42.105.000.000	42.105.000.000	59.062.556.162		59.062.556.162	140,27	140,27
2.13	Chi khác	566.000.000	566.000.000	550.684.000		550.684.000	97,29	97,29
V	Chi viện trợ			0				
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			0				
VII	Chi chuyển nguồn			274.124.391.475		274.124.391.475		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	4.780.000.000	4.780.000.000	1.580.942.000		1.580.942.000	33,07	33,07
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0				
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu			0				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.910.315.600		1.910.315.600		



BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	I	2	3 = 2 - I	4 = 3/I	5
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	674.528.000	1.313.939.517	639.411.517	94,79	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	105.020.493.066	143.983.729.291	38.963.236.225	37,10	
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		2.951.000.000	2.951.000.000		
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán			0		
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	10.151.213.462	23.817.621.462	13.666.408.000	134,63	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước			0		
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 - I</i>	<i>4 = 3/I</i>	<i>5</i>
8	Chi dự trữ quốc gia			0		
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán			0		
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể			0		
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán			0		
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	32.612.014.903	102.058.101.205	69.446.086.302	212,95	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ²	52.701.000		-52.701.000	-100,00	





BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025 - PHƯỜNG TRẦN LÂM

Mẫu số 01/QTND
(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2025/TT-BTC
ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Mã định khoản	Mã định khoản chi tiết	Mã định khoản chi tiết	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán KLIT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2025	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2025					Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025						Tổng công vốn đã thanh toán KLIT quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2025	
					Tổng số	Trước vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Số vốn còn lại chưa thanh toán hết (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	Thanh toán			Số vốn còn lại chưa thanh toán hết (nếu có)					
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLIT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Tổng số	Số vốn thanh toán KLIT		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	24=6+11+17
	TỔNG SỐ				636.609.082.082	105.020.493.066	-	60.566.974.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	166.295.110.000	160.928.601.070	64.280.366.660	96.648.234.410	2.855.667.000	2.510.841.930	124.847.340.921	141.128.062.291	797.563.992.228
I	Vốn trong nước				636.609.082.082	105.020.493.066	-	60.566.974.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	166.295.110.000	160.928.601.070	64.280.366.660	96.648.234.410	2.855.667.000	2.510.841.930	124.847.340.921	141.128.062.291	797.563.992.228
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.003.572.840	963.173.340	963.173.340	-	-	40.399.500	963.173.340	-	963.173.340
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				27.667.750.000	4.723.296.000	-	4.679.840.000	-	-	-	-	-	-	27.795.400.835	24.698.557.835	21.698.557.835	3.000.000.000	1.959.040.000	1.137.803.000	26.378.397.835	3.043.456.000	52.366.307.835
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.173.011.000	2.173.011.000	2.173.011.000	-	-	-	2.173.011.000	-	2.173.011.000
160	Tân huấn thông tin				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	523.092.000	523.092.000	523.092.000	-	-	-	523.092.000	-	523.092.000
130	Y tế, dân số và gia đình				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.966.724.000	1.966.724.000	1.966.724.000	-	-	-	1.966.724.000	-	1.966.724.000
280	Các hoạt động kinh tế				608.941.332.082	100.297.197.066	-	55.887.134.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	124.801.309.325	123.746.106.147	32.997.871.737	90.748.234.410	-	1.055.203.178	88.885.005.998	135.184.606.291	732.713.747.305
370	Bảo đảm xã hội				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.032.000.000	6.857.936.748	3.957.936.748	2.900.000.000	896.627.000	277.436.252	3.957.936.748	2.900.000.000	6.857.936.748
II	Vốn trong nước				636.609.082.082	105.020.493.066	-	60.566.974.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	166.295.110.000	160.928.601.070	64.280.366.660	96.648.234.410	2.855.667.000	2.510.841.930	124.847.340.921	141.128.062.291	797.563.992.228
	TỔNG (A + B)				636.609.082.082	105.020.493.066	-	60.566.974.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	166.295.110.000	160.928.601.070	64.280.366.660	96.648.234.410	2.855.667.000	2.510.841.930	124.847.340.921	141.128.062.291	797.563.992.228
A	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2025:				541.224.825.394	102.670.365.146	-	60.566.974.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	166.295.110.000	160.928.601.070	64.280.366.660	96.648.234.410	2.855.667.000	2.510.841.930	124.847.340.921	141.128.062.291	797.563.992.228
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực				541.224.825.394	102.670.365.146	-	60.566.974.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	166.295.110.000	160.928.601.070	64.280.366.660	96.648.234.410	2.855.667.000	2.510.841.930	124.847.340.921	138.777.934.371	702.179.735.540
040	An ninh và trật tự an toàn xã hội				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.003.572.840	963.173.340	963.173.340	-	-	40.399.500	963.173.340	-	963.173.340
1	046100043 - Đầu tư lắp đặt hệ thống Camera an ninh trên địa bàn phường Trần Lâm	0422	7201179	488.979.000											296.815.840	296.815.840	296.815.840				296.815.840		296.815.840
	Vốn trong nước														296.815.840	296.815.840	296.815.840				296.815.840		296.815.840
2	046100045 - Đầu tư lắp đặt hệ thống Camera an ninh trên địa bàn phường Kỳ Bá	0422	7201164	626.554.000											56.768.000	53.336.000	53.336.000		3.432.000	53.336.000			53.336.000
	Vốn trong nước														56.768.000	53.336.000	53.336.000		3.432.000	53.336.000			53.336.000
3	047000074 - Dự án đầu tư lắp đặt hệ thống Camera giám sát an ninh xã Vũ Đông	0422	7201191	303.542.900											224.695.000	200.721.500	200.721.500		23.973.500	200.721.500			200.721.500
	Vốn trong nước														224.695.000	200.721.500	200.721.500		23.973.500	200.721.500			200.721.500
4	047000085 - Lắp đặt Camera giám sát an ninh xã Vũ Chính	0422	7201187	507.048.000											425.294.000	412.300.000	412.300.000		12.994.000	412.300.000			412.300.000
	Vốn trong nước														425.294.000	412.300.000	412.300.000		12.994.000	412.300.000			412.300.000
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				27.667.750.000	4.723.296.000	-	4.679.840.000	-	-	-	-	-	-	27.795.400.835	24.698.557.835	21.698.557.835	3.000.000.000	1.959.040.000	1.137.803.000	26.378.397.835	3.043.456.000	52.366.307.835
1	042200028 - Công trình trường Tiểu học Vũ Tây xã Tây Sơn HM: Nhà học 3 tầng 15 phòng	0422	7202105	12.847.980.000											3.200.000.000	3.200.000.000	200.000.000	3.000.000.000			200.000.000	3.000.000.000	3.200.000.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														3.200.000.000	3.200.000.000	200.000.000	3.000.000.000			200.000.000	3.000.000.000	3.200.000.000
2	046100025 - Trường tiểu học xã Vũ Chính-Khu B	0422	7201187	14.971.524.000	2.417.704.000										297.912.835	297.275.835	297.275.835		637.000	297.275.835			2.714.979.835
	Vốn trong nước					2.417.704.000									297.912.835	297.275.835	297.275.835		637.000	297.275.835			2.714.979.835
3	046100030 - Nâng cấp, cải tạo sân trường tiểu học khu B xã Vũ Lạc	0422	7201192	298.629.000	237.306.000										50.500.000	42.534.000	42.534.000		7.966.000	42.534.000			279.840.000
	Vốn trong nước					237.306.000									50.500.000	42.534.000	42.534.000		7.966.000	42.534.000			279.840.000
4	046100031 - Nâng cấp, cải tạo nhà học 2 tầng trường MN khu A xã Vũ Lạc	0422	7201192	499.617.000	394.069.000										85.600.000	72.328.000	72.328.000		13.272.000	72.328.000			466.397.000
	Vốn trong nước					394.069.000									85.600.000	72.328.000	72.328.000		13.272.000	72.328.000			466.397.000

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế toán đã thanh toán từ K/C đến hết năm dự năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán KLIT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm dự năm trước năm 2025	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2025						Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLIT quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2025
					Tổng số	Tr.đích: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán				Số vốn còn lại chưa thanh toán hết (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	Thanh toán			Số vốn còn lại chưa thanh toán hết (nếu có)				
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLIT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Tổng số	Số vốn thanh toán KLIT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	24=6+11+17
5	046100035 - Nâng cấp,cải tạo các hm phụ trợ trường tiểu học Vũ Đông	0422	7201191	749.492.000	250.000.000										433.434.000	433.434.000	433.434.000				433.434.000		683.434.000
	Vốn trong nước				250.000.000										433.434.000	433.434.000	433.434.000				433.434.000		683.434.000
6	046100044 - Nâng cấp, SC phòng học (khu A) Trường tiểu học Trần Lâm nhà 2 tầng 4 phòng học	0422	7201179	199.302.000											198.089.000	198.089.000	198.089.000				198.089.000		198.089.000
	Vốn trong nước														198.089.000	198.089.000	198.089.000				198.089.000		198.089.000
7	046100048 - XD, Cải tạo nhà học trường tiểu học xã Vũ Lạc THPT	0422	7201192	8.490.173.000	2.283.760.000	1.128.840.000		1.128.840.000							7.334.340.000	5.032.500.000	5.032.500.000		1.173.000.000	1.128.840.000	6.161.340.000		7.316.260.000
	Vốn trong nước				2.283.760.000	1.128.840.000		1.128.840.000							7.334.340.000	5.032.500.000	5.032.500.000		1.173.000.000	1.128.840.000	6.161.340.000		7.316.260.000
8	046100060 - XD nhà học, nhà bảo vệ trường THCS xã Vũ Lạc	0422	7201192	7.381.258.000	328.874.000										7.052.407.000	6.298.507.000	6.298.507.000		753.900.000		6.298.507.000		6.627.381.000
	Vốn trong nước				328.874.000										7.052.407.000	6.298.507.000	6.298.507.000		753.900.000		6.298.507.000		6.627.381.000
9	047000005 - XD tường bao trường mầm non khu B xã Vũ Lạc	0422	7201192	491.977.000											468.360.000	449.492.000	449.492.000		18.868.000		449.492.000		449.492.000
	Vốn trong nước														468.360.000	449.492.000	449.492.000		18.868.000		449.492.000		449.492.000
10	047000071 - Cải tạo,xc sân trường tiểu học xã Vũ Chính (khu B) THPT	0422	7201187	710.000.000											664.952.000	664.592.000	664.592.000			360.000	664.592.000		664.592.000
	Vốn trong nước														664.952.000	664.592.000	664.592.000			360.000	664.592.000		664.592.000
11	Trường THCS Vũ Tây, xã Tây Sơn huyện Kiến Xương, HM: Nhà học 02 tầng, nhà hiệu bộ (Tây Sơn)	0422	7202105	13.349.575.000	11.009.309.000										1.016.026.000	1.016.026.000	1.016.026.000	-	-	-	1.016.026.000	-	12.025.335.000
	Vốn trong nước				11.009.309.000										1.016.026.000	1.016.026.000	1.016.026.000				1.016.026.000		12.025.335.000
12	Trường THCS Vũ Tây, xã Tây Sơn huyện Kiến Xương, HM: Các hạng mục phụ trợ (Tây Sơn)	0422		6.118.660.000	5.308.728.000										167.000.000	167.000.000	167.000.000	-	-	-	167.000.000	-	5.475.728.000
	Vốn trong nước				5.308.728.000										167.000.000	167.000.000	167.000.000				167.000.000		5.475.728.000
13	7796213 - Trường tiểu học Trần Lâm (Khu B) THPT	0422	7796213	20.446.273.000	5.438.000.000	3.594.456.000	-	3.551.000.000	-	-	-	-	-	-	6.826.780.000	6.826.780.000	6.826.780.000	-	-	-	10.377.780.000	43.456.000	12.264.780.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)	0422			3.438.000.000	1.594.456.000		1.551.000.000							6.826.780.000	6.826.780.000	6.826.780.000				8.377.780.000	43.456.000	10.264.780.000
	Vốn trong nước (Nguồn số xã 45)	0422			2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000													2.000.000.000		2.000.000.000
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể														2.173.011.000	2.173.011.000	2.173.011.000	-	-	-	2.173.011.000	-	2.173.011.000
1	047000014 - Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND xã Vũ Chính	0422	7201187	2.100.000.000											881.325.000	881.325.000	881.325.000				881.325.000		881.325.000
	Vốn trong nước														881.325.000	881.325.000	881.325.000				881.325.000		881.325.000
2	047000051 - Nâng cấp, cải tạo HM phụ trợ UBND xã Vũ Lạc	0422	7201192	3.800.000.000											204.640.000	204.640.000	204.640.000				204.640.000		204.640.000
	Vốn trong nước														204.640.000	204.640.000	204.640.000				204.640.000		204.640.000
3	047000006 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND phường Trần Lâm THPT	0422	7201179	1.197.939.000											1.087.046.000	1.087.046.000	1.087.046.000				1.087.046.000		1.087.046.000
	Vốn trong nước														1.087.046.000	1.087.046.000	1.087.046.000				1.087.046.000		1.087.046.000
160	Vận hoạt thông tin														523.092.000	523.092.000	523.092.000	-	-	-	523.092.000	-	523.092.000
1	Sửa chữa nâng cấp công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Tân Phong xã Tây Sơn	0422	7202105	627.124.000											523.092.000	523.092.000	523.092.000				523.092.000		523.092.000
	Vốn trong nước														523.092.000	523.092.000	523.092.000				523.092.000		523.092.000
130	Y tế, dân số và gia đình														1.966.724.000	1.966.724.000	1.966.724.000	-	-	-	1.966.724.000	-	1.966.724.000
1	8118774 - Xây dựng Trạm y tế phường Trần Lâm, thành phố Thái Bình	0422	8118774	7.353.437.000											1.966.724.000	1.966.724.000	1.966.724.000				1.966.724.000		1.966.724.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														1.966.724.000	1.966.724.000	1.966.724.000				1.966.724.000		1.966.724.000
280	Đường giao thông, HTKT				513.537.075.394	97.947.069.146	-	55.887.134.261	28.300.000	26.309.076	-	26.309.076	-	1.990.924	124.801.309.325	125.746.106.147	32.997.871.737	90.748.234.410	-	1.055.203.178	88.885.005.998	132.834.478.371	637.329.490.617
1	Công trình: Đường vào nghĩa trang thôn Quyết Tiến xã Tây Sơn	0422	7202105	669.523.000	100.000.000										423.080.000	423.080.000	423.080.000				423.080.000		523.080.000

STT	Nội dung	Mã dự án khuyến	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước năm trước năm 2025	Thanh toán KLIHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm độ ngân sách năm trước năm 2025	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2025						Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025					Tổng cộng vốn đã thanh toán KLIHT quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2025	
					Tổng số	Tr.đúc vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	Thanh toán				Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)					
										Tổng số	Số vốn thanh h toán KLI HT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán - hủy bỏ (nếu có)	Tổng số	Số vốn thanh toán KLIHT		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11- 14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	24=6+11+17
	Vốn trong nước				100.000.000										423.080.000	423.080.000	423.080.000				423.080.000		523.080.000
2	Đường GT nhành cấp 1 trục thôn: Thôn Hoa Nam (đoạn: Đường GT đến mường mạ thôn Hoa Nam)	0422	7202105	13.882.000											13.882.000	13.882.000	13.882.000				13.882.000		13.882.000
	Vốn trong nước														13.882.000	13.882.000	13.882.000				13.882.000		13.882.000
3	Đường GT trục thôn Thống Nhất (đoạn bà Mỏ đến đường trục đi Vũ Đông)	0422	7202105	19.300.000											19.300.000	19.300.000	19.300.000				19.300.000		19.300.000
	Vốn trong nước														19.300.000	19.300.000	19.300.000				19.300.000		19.300.000
4	Điều chỉnh QH chung nông thôn mới xã Tây Sơn đến 2030	0422	7202105	54.029.000											54.029.000	54.029.000	54.029.000				54.029.000		54.029.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														54.029.000	54.029.000	54.029.000				54.029.000		54.029.000
5	420220119 - XD tuyến đường nối ĐH16 (tại cầu cao) với đường vành đai phía nam đoạn qua xã Vũ Sơn huyện Kiến Xương	0422	7202105	18.475.082.480	14.006.665.647										1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000		15.506.665.647
	Vốn trong nước				14.006.665.647										1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000		15.506.665.647
6	420220131 - Tường chắn BTCT và gờ chắn bằng BT và nạo vét sông T2 thuộc xã Vũ Sơn	0422	7202105	5.551.624.000	1.437.400.000										1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000		2.937.400.000
	Vốn trong nước				1.437.400.000										1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000		2.937.400.000
7	447201191 - Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Vũ Đông	0422	7201191	39.898.595.000	24.477.963.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000		25.477.963.000
	Vốn trong nước				24.477.963.000										1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000				1.000.000.000		25.477.963.000
8	046100039 - Nâng cấp, cải tạo đường trục xã Vũ Lạc TPTB	0422	7201192	3.714.880.000	1.967.480.000										416.481.000	416.481.000	416.481.000				416.481.000		2.383.961.000
	Vốn trong nước				1.967.480.000										416.481.000	416.481.000	416.481.000				416.481.000		2.383.961.000
9	046100052 - Cải tạo, nâng cấp CT điện chiếu sáng CC đường trục xã Vũ Lạc TPTB	0422	7201192	719.948.000	604.757.000										57.634.000	57.634.000	57.634.000				57.634.000		662.391.000
	Vốn trong nước				604.757.000										57.634.000	57.634.000	57.634.000				57.634.000		662.391.000
10	046200705 - Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng SD đất 2024 xã Tây Sơn	0422	7202105	47.618.214.000											89.443.000	89.443.000	89.443.000				89.443.000		89.443.000
	Vốn trong nước														30.283.000	30.283.000	30.283.000				30.283.000		30.283.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														59.160.000	59.160.000	59.160.000				59.160.000		59.160.000
12	7393782 - Xây dựng khu dân cư, TDC và CTC phường Trần Lâm	0422	7393782	54.697.409.000	36.934.812.200	559.671.410			28.300.000	26.309.076	26.309.076		1.990.924									585.980.486	36.961.121.276
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				36.934.812.200	559.671.410			28.300.000	26.309.076	26.309.076		1.990.924									585.980.486	36.961.121.276
13	7463582 - Hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ, dân cư, tái định cư xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình (giai đoạn 2)	0422	7463582	9.795.602.739	10.209.758.756	896.691.476		251.130.567							2.877.000.000	2.873.993.000	113.993.000	2.760.000.000		3.007.000	365.123.567	3.405.560.909	13.083.751.756
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				10.209.758.756	896.691.476		251.130.567							2.877.000.000	2.873.993.000	113.993.000	2.760.000.000		3.007.000	365.123.567	3.405.560.909	13.083.751.756
14	7536686 - HTKT KDC tại khu đất 2 bên đường vào TT CB-GD-LĐXH Thá	0422	7536686	6.672.685.000	3.181.732.536										819.973.000	819.973.000	12.368.160	807.604.840			12.368.160	807.604.840	4.001.705.536
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				3.181.732.536										819.973.000	819.973.000	12.368.160	807.604.840			12.368.160	807.604.840	4.001.705.536
15	7543951 - Xây dựng các hạng mục chưa thực hiện thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đồng Lôi	0422	7543951	6.672.685.000											227.986.743	218.257.000	218.257.000		9.729.743		218.257.000		218.257.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														227.986.743	218.257.000	218.257.000		9.729.743		218.257.000		218.257.000
16	7556801 - HTKT khu dân cư tiếp giáp khu TDC Đồng Lôi và khu đất còn lại của quy hoạch TDC Đồng Lôi, phường Kỳ Bá	0422	7556801	79.218.167.000	75.372.583.413										1.533.339.082	1.533.339.082	727.062.700	806.276.382			727.062.700	806.276.382	76.905.922.495
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				75.372.583.413										1.533.339.082	1.533.339.082	727.062.700	806.276.382			727.062.700	806.276.382	76.905.922.495
17	7796211 - Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn còn lại của đường Lý Bôn)	0422	7796211	151.029.195.000	66.624.011.945										200.000.000	200.000.000		200.000.000				200.000.000	66.824.011.945
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				66.624.011.945										200.000.000	200.000.000		200.000.000				200.000.000	66.824.011.945

STT	Nội dung	Mã tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán KL/HT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2025	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2025						Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025						Tổng cộng vốn đã thanh toán KL/HT quyết toán trong năm 2025	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2025
					Tổng số	Trước vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán lũy kế (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	Thanh toán							
										Tổng số	Số vốn thanh toán KL/HT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KL/HT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10+11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	24=6+11+17
18	7801309 - HTKT khu DC, TĐC thôn Lạc Chính (trước của Bệnh Viện Lao) xã Vũ Định, TP Thái Bình	0422	7801309	67.115.759.000	32.164.218.603	29.961.127.603	-	27.458.467.012	-	-	#	-	-	-	27.770.000.000	26.735.266.632	1.405.590.958	25.329.675.674	-	1.034.733.368	28.864.057.970	27.832.336.265	58.899.485.235
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất) (44)				25.584.218.603	23.381.127.603		20.878.467.012							27.770.000.000	26.735.266.632	1.405.590.958	25.329.675.674		1.034.733.368	22.284.057.970	27.832.336.265	52.319.485.235
	Vốn trong nước (42)				6.580.000.000	6.580.000.000		6.580.000.000												1.034.733.368			
19	7930478 - Đường dẫn TT xã Vũ Đông (từ đường Trần Lãm qua thôn Tam Lạc)	0422	7930478	67.115.759.000	35.373.528.429	2.034.609.579															6.580.000.000		6.580.000.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				35.373.528.429	2.034.609.579									6.448.500.000	6.441.704.320	5.965.364.244	476.340.076		6.795.680	5.965.364.244	2.510.949.655	41.815.232.749
20	7985339 - Công viên Kỹ Bá, thành phố Thái Bình	0422	7985339	119.273.552.000	100.907.883.000	947.647.500		947.647.500							6.448.500.000	6.441.704.320	5.965.364.244	476.340.076		6.795.680	5.965.364.244	2.510.949.655	41.815.232.749
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				100.907.883.000	947.647.500		947.647.500							573.531.500	573.531.500	573.531.500				1.521.179.000		101.481.414.500
					100.907.883.000	947.647.500		947.647.500							573.531.500	573.531.500	573.531.500				1.521.179.000		101.481.414.500
21	7990252 - Đường Nguyễn Tổng Quai (đoạn từ đường Lý Bôn đến đường quy hoạch số 1), phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình	0422	7990252	43.607.232.000	13.174.008.773	8.349.371.318		1.847.723.524															
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				13.174.008.773	8.349.371.318		1.847.723.524							1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000				2.867.723.524	6.501.647.794	14.194.008.773
															1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000				2.867.723.524	6.501.647.794	14.194.008.773
22	8001145 - Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư giúp trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường Vành đai phía Nam, thành phố Thái Bình	0422	8001145	354.858.527.000	59.287.773.092	55.197.950.260	-	25.382.165.658	-	-	#	-	-	-	57.783.001.000	57.782.064.000	3.786.064.000	53.996.000.000	-	937.000	29.168.229.658	83.811.784.602	117.069.837.092
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất) (44)				45.737.773.092	41.647.950.260		11.832.165.658							57.783.001.000	57.782.064.000	3.786.064.000	53.996.000.000		937.000	15.618.229.658	83.811.784.602	103.519.837.092
	Vốn trong nước (42)				13.550.000.000	13.550.000.000		13.550.000.000															
23	8003413 - Cải tạo,nâng cấp tuyến đường D11.15 đoạn từ cầu Kim đến hết địa phận xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình	0422	8003413	112.855.008.000	37.032.499.000																13.550.000.000		13.550.000.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				37.032.499.000										12.967.072.000	12.967.071.613	12.444.734.175	522.337.438		387	12.444.734.175	522.337.438	49.999.570.613
24	8079178 - Đường Trần Lãm (đoạn từ Lý Bôn đến cầu Sầm), thành phố Thái Bình	0422	8079178	620.857.830.000	700.000.000										12.967.072.000	12.967.071.613	12.444.734.175	522.337.438		387	12.444.734.175	522.337.438	49.999.570.613
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				700.000.000										875.214.000	875.214.000	875.214.000				875.214.000		1.575.214.000
															875.214.000	875.214.000	875.214.000				875.214.000		1.575.214.000
25	8152367 - Khu cây xanh công viên tại Khu tái định cư Trần Lãm (khu B), tổ 22, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình	0422	8152367	11.023.794.000																			
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														3.181.843.000	3.181.843.000	381.843.000	2.800.000.000			381.843.000	2.800.000.000	3.181.843.000
26	8152368 - Khu cây xanh công viên tại Khu tái định cư Trần Lãm (khu A), tổ 22, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình	0422	8152368	12.067.683.000																			
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														3.181.843.000	3.181.843.000	381.843.000	2.800.000.000			381.843.000	2.800.000.000	3.181.843.000
															3.450.000.000	3.450.000.000	400.000.000	3.050.000.000			400.000.000	3.050.000.000	3.450.000.000
															3.450.000.000	3.450.000.000	400.000.000	3.050.000.000			400.000.000	3.050.000.000	3.450.000.000
370	Báo đảm xử lý																						
1	042200029 - Công trình Dền thờ liệt sỹ xã Tây Sơn	0422	7202105	11.965.943.000											8.032.000.000	6.857.936.748	3.937.936.748	2.900.000.000	896.627.000	277.436.252	3.957.936.748	2.900.000.000	6.857.936.748
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)														3.200.000.000	3.200.000.000	300.000.000	2.900.000.000			300.000.000	2.900.000.000	3.200.000.000
2	046200650 - XD nhà tạm, nhà dột nát xã Tây Sơn	0422	7202105	500.000.000											3.200.000.000	3.200.000.000	300.000.000	2.900.000.000			300.000.000	2.900.000.000	3.200.000.000
	Vốn trong nước														500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000		500.000.000
3	047000057 - Nối thất nhà truyền thống ngành Dân Khí	0422	7201179	4.332.135.000											500.000.000	500.000.000	500.000.000				500.000.000		500.000.000
	Vốn trong nước (49)														4.332.000.000	3.157.936.748	3.157.936.748		896.627.000	277.436.252	3.157.936.748		3.157.936.748
															4.332.000.000	3.157.936.748	3.157.936.748		896.627.000	277.436.252	3.157.936.748		3.157.936.748
B	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2025 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ những năm trước chuyển sang năm 2025:				95.384.256.688	2.350.127.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.350.127.920	95.384.256.688
	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)				95.384.256.688	2.350.127.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.350.127.920	95.384.256.688
280	Các hoạt động kinh tế				95.384.256.688	2.350.127.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.350.127.920	95.384.256.688
1	7492574 - HTKT khu dân cư, TĐC phường Kỳ Bá, Quang Trung, Thành phố Thái Bình	0422	7492574	42.994.740.000	12.304.000.000	1.900.146.920																1.900.146.920	12.304.000.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				12.304.000.000	1.900.146.920																1.900.146.920	12.304.000.000
																						1.900.146.920	12.304.000.000

STT	Nội dung	Nội mô tả khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vắn đã thanh toán từ K/C đến hết năm độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán KLJIT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm độ ngân sách năm trước năm 2025	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2025					Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025					Tổng công vốn đã thanh toán KLJIT quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2025		
					Tổng số	Trị dư: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán				Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	Thanh toán								
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLJIT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn được phê duyệt đại sang năm sau (nếu có)		Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Tổng số	Số vốn thanh toán KLJIT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Kế hoạch vốn được phê duyệt đại sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	24=6+11+17
2	7977472 - Cải tạo, nâng cấp lòng đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Lý Bôn đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Thái Bình	0422	7977472	24.638.880.000	18.946.622.000	424.642.000																424.642.000	18.946.622.000
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				18.946.622.000	424.642.000																424.642.000	18.946.622.000
3	7917702 - Đường Ngô Quyền(đoạn còn lại đến đường Lý Thường Kiệt) TP.TB	0422	7917702	114.824.438.000	64.133.634.688	25.339.000																25.339.000	64.133.634.688
	Vốn trong nước (Tiền sử dụng đất)				64.133.634.688	25.339.000																25.339.000	64.133.634.688

Y M.T.HUNG



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025

Mẫu số 01/QTND

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2025/TT-BTC
ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN .. (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=9+12+18	24=7-8-9+13+19	25=6-8+11+17-22
	TỔNG SỐ				-	-		-							10.200.000.000	10.200.000.000	10.185.255.433	14.744.567	-	-	-	10.185.255.433	14.744.567	10.200.000.000
	Vốn trong nước				-	-		-							10.200.000.000	10.200.000.000	10.185.255.433	14.744.567	-	-	-	10.185.255.433	14.744.567	10.200.000.000
	Vốn nước ngoài, trong đó:																							
	- Theo cơ chế ghi thu, ghi chi																							
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																							
1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 280, lĩnh vực 292)				-	-		-						-	10.200.000.000	10.200.000.000	10.185.255.433	14.744.567	-	-	-	10.185.255.433	14.744.567	10.200.000.000
2	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 280, lĩnh vực 312)				-	-		-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2025:				-	-		-						-	10.200.000.000	10.200.000.000	10.185.255.433	14.744.567	-	-	-	10.185.255.433	14.744.567	10.200.000.000
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:				-	-		-						-	10.200.000.000	10.200.000.000	10.185.255.433	14.744.567	-	-	-	10.185.255.433	14.744.567	10.200.000.000
I	Ngành, lĩnh vực				-	-		-						-	10.200.000.000	10.200.000.000	10.185.255.433	14.744.567	-	-	-	10.185.255.433	14.744.567	10.200.000.000
	Vốn trong nước				-	-		-						-	10.200.000.000	10.200.000.000	10.185.255.433	14.744.567	-	-	-	10.185.255.433	14.744.567	10.200.000.000
1	Trạm y tế phường Trần Lâm (Mã ngành: 132)	0411	7461023	7.353.437.000											4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000	-	4.000.000.000	
	Trường tiểu học Trần Lâm (Khu B) thành phố Thái Bình (Mã ngành: 072)	0411	7796213	20.446.273.362											6.200.000.000	6.200.000.000	6.185.255.433	14.744.567			6.185.255.433	14.744.567	6.200.000.000	

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lấy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=9+12+18	24=7-8-9+13+19	25=6-8+11+17-22
2	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực) ...																							
II	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia																							
	Vốn trong nước																							
	Vốn nước ngoài, trong đó:																							
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																							
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																							
I	Chương trình mục tiêu quốc gia...																							
	Dự án...																							
	Vốn trong nước																							
	Vốn nước ngoài, trong đó:																							
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																							
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																							
2	Chương trình mục tiêu quốc gia...																							





BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)					Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=16-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=9+12+18	24=7-8-9+13+19	25=6-8+11+17-22	
	TỔNG SỐ				806.140.998.480	23.134.976.800		8.530.378.800							316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	8.845.577.800	14.604.598.000	806.456.197.480	
	Vốn trong nước				806.140.998.480	23.134.976.800		8.530.378.800							316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	8.845.577.800	14.604.598.000	806.456.197.480	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																								
	- Theo cơ chế ghi thu, ghi chi																								
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																								
1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 280, lĩnh vực 292)				792.970.359.480	23.123.676.800		8.530.378.800						-	-	316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	8.845.577.800	14.593.298.000	793.285.558.480
2	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 280, lĩnh vực 312)				13.170.639.000	11.300.000		-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.300.000	13.170.639.000	
A	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2025:				278.741.822.700	-		-						-	-	316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	315.199.000	-	279.057.021.700
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:				278.741.822.700	-		-						-	-	316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	315.199.000	-	279.057.021.700
1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 280, lĩnh vực 292)				278.741.822.700	-		-						-	-	316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	315.199.000	-	279.057.021.700
	Vốn trong nước				278.741.822.700	-		-						-	-	316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	315.199.000	-	279.057.021.700
1	Đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình, công trình: Đường từ nút giao xã Vũ Đông đến nút giao với Quốc lộ 10 tại xã Đông Mỹ	0411	7461023	302.127.813.085	278.741.822.700									-	-	316.000.000	315.199.000	315.199.000	-	-	801.000	-	315.199.000	-	279.057.021.700

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giám trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giám hoàn tra NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=9+12+18	24=7-8-9+13+19	25=6-8+11+17-22
A.2	Các dự án không được ghi kế hoạch năm 2025 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm 2025:				527.399.175.780	23.134.976.800		8.530.378.800						-	-	-	-	-	-	-	-	8.530.378.800	14.604.598.000	527.399.175.780
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:				527.399.175.780	23.134.976.800		8.530.378.800						-	-	-	-	-	-	-	-	8.530.378.800	14.604.598.000	527.399.175.780
1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 280, lĩnh vực 292)				514.228.536.780	23.123.676.800		8.530.378.800						-	-	-	-	-	-	-	-	8.530.378.800	14.604.598.000	527.399.175.780
	Vốn trong nước				514.228.536.780	23.123.676.800		8.530.378.800						-	-	-	-	-	-	-	-	8.530.378.800	14.593.298.000	514.228.536.780
1	Đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình - Giai đoạn 2: Đoạn từ nút giao đường Hoàng Văn Thái đến nút giao xã Vũ Đông	0411	7458548	511.483.086.000	464.228.536.780	1.208.004.000																		
3	Đường tỉnh 464 đoạn qua địa phận xã Tây Sơn và đoạn qua địa phận xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương	0411	7983529	119.991.885.000	50.000.000.000	21.915.672.800		8.530.378.800																
2	Ngành, lĩnh vực (mã ngành 280, lĩnh vực 312)				13.170.639.000	11.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.530.378.800	13.385.294.000	50.000.000.000
	Vốn trong nước				13.170.639.000	11.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.300.000	13.170.639.000
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Hoàng Văn Thái, phường Trần Lãm (Khu A)	0411	7965942	139.640.234.000	13.170.639.000	11.300.000																		
																						11.300.000	13.170.639.000	

